FireAnt

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	131,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	137,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	87,058
SL cổ phiếu LH	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	247,660
% sở hữu nước ngoài	82.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,702
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,732
P/E	10.8
EPS	12,103

YTD	1T	3T	6T
BMP	3.1%	20.5%	39.8%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

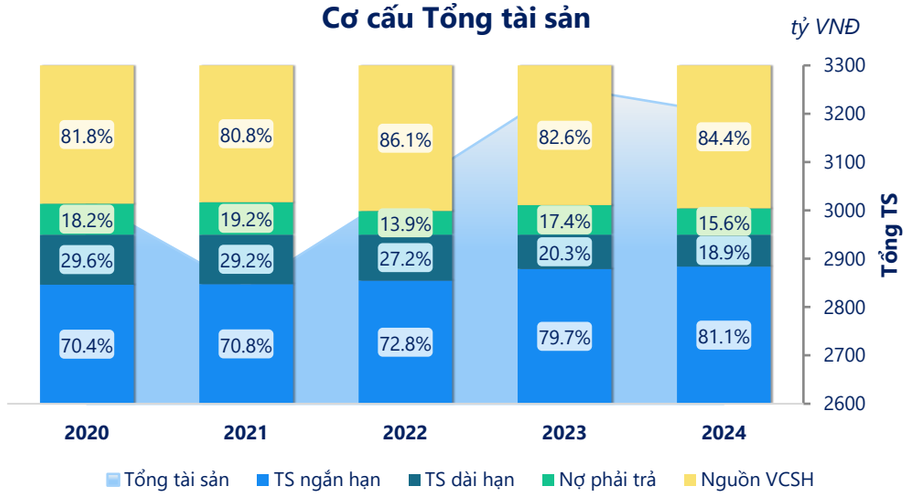

Tổng tài sản của **BMP** năm 2024 đạt **3,200** tỷ đồng, giảm **1.67%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

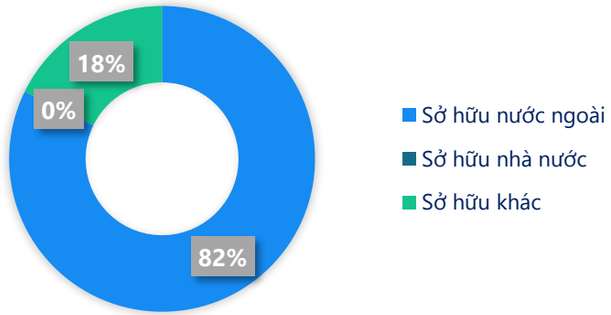

Cơ cấu cổ đông

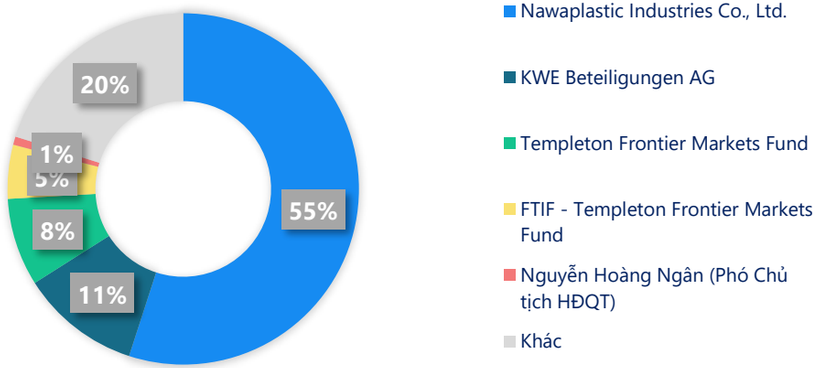

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **82.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 17.8% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nawaplastic Industries Co., Ltd.** sở hữu **55.0%**, lớn thứ 2 là KWE Beteiligungen AG nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là Templeton Frontier Markets Fund nắm giữ 8.08%.

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

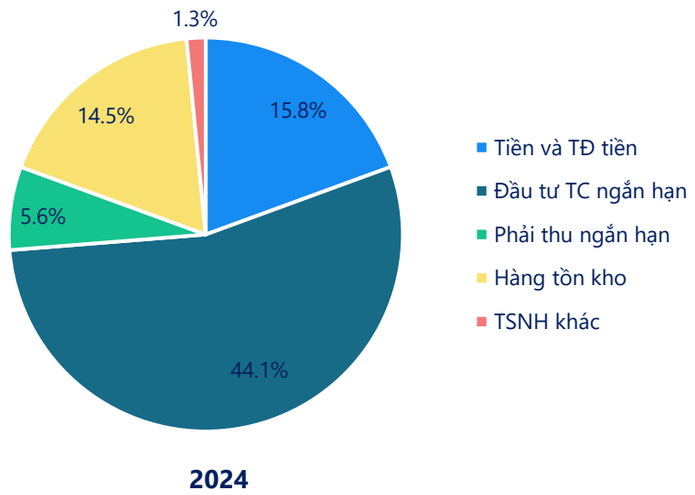

Tài sản ngắn hạn

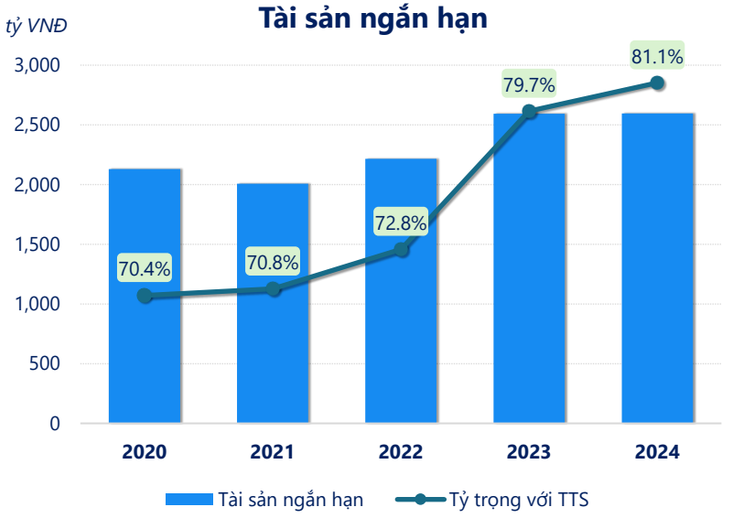

Tiền và tương đương tiền

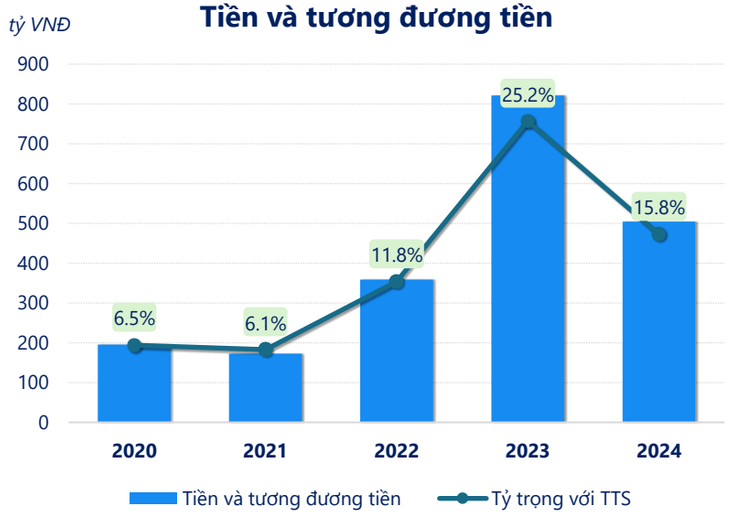

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BMP đạt **2,596** tỷ đồng, tăng trưởng **0.09%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

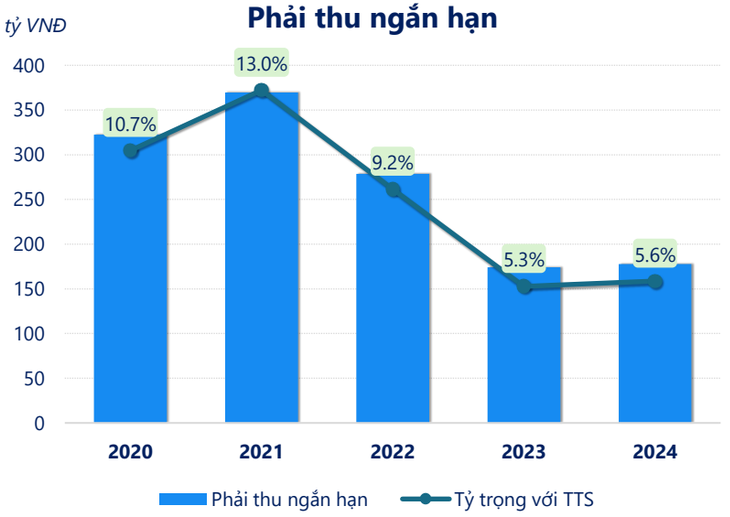

Hàng tồn kho



CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

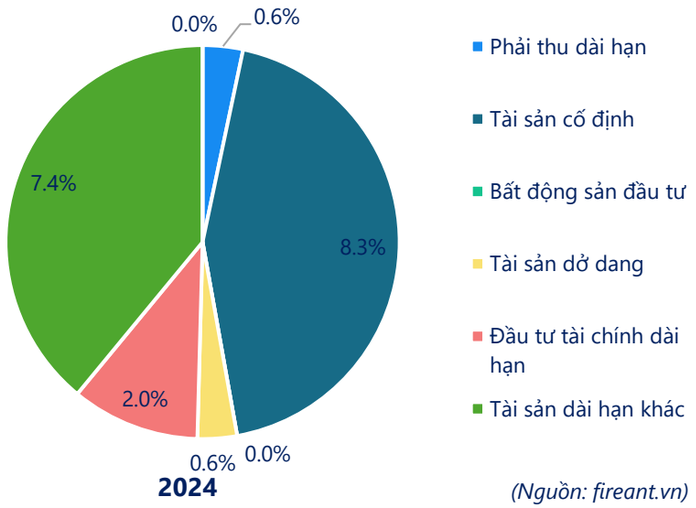

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

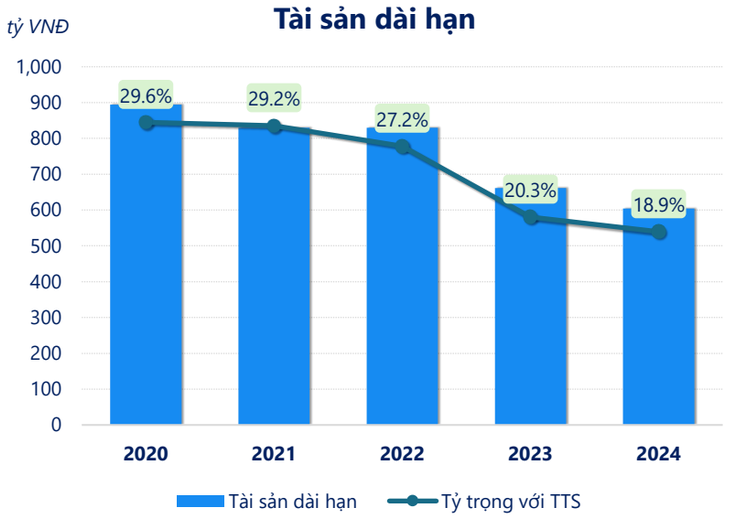

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

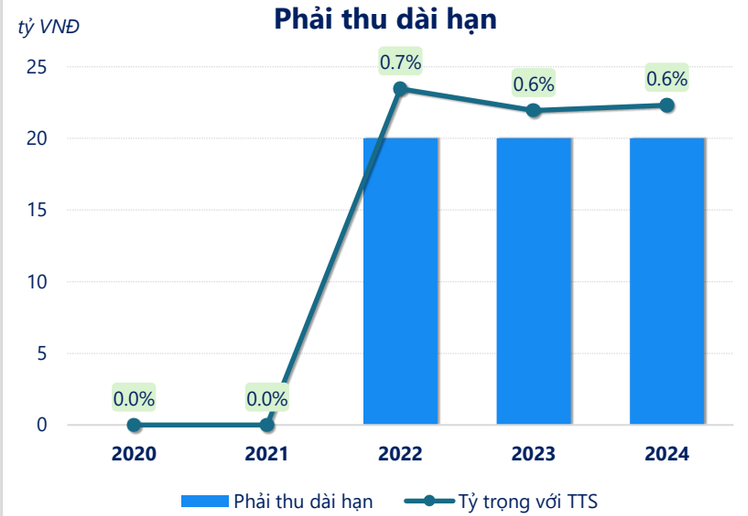

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **604.4** tỷ đồng giảm **8.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.29%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

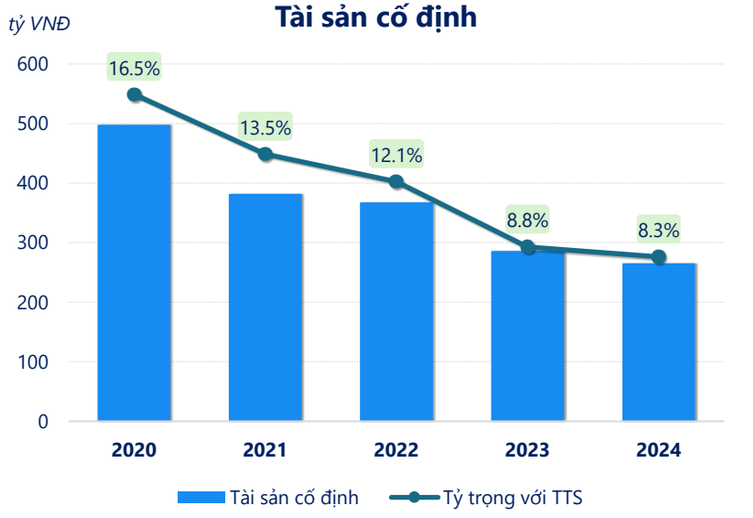

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

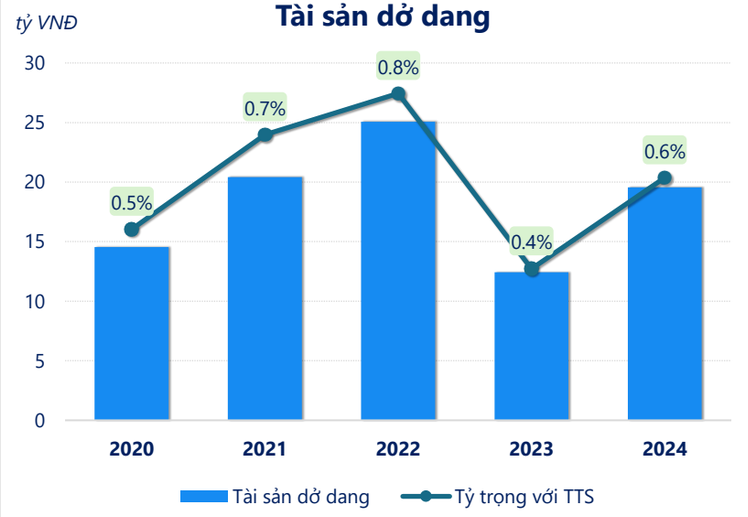

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Nợ vay

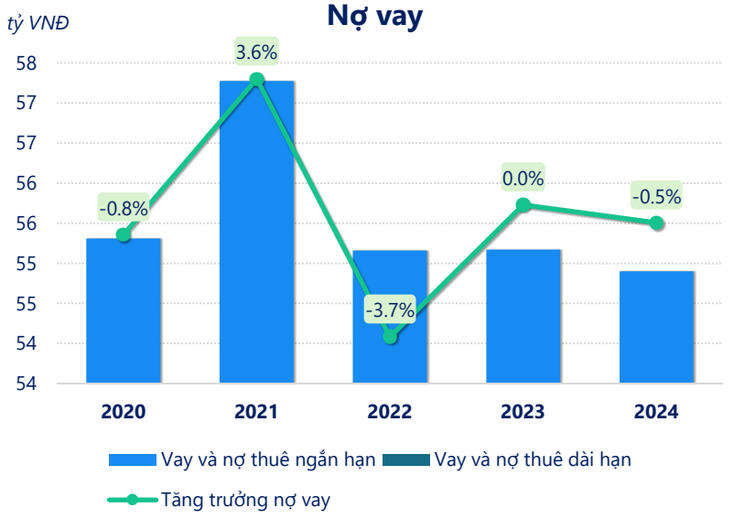

Vốn chủ sở hữu

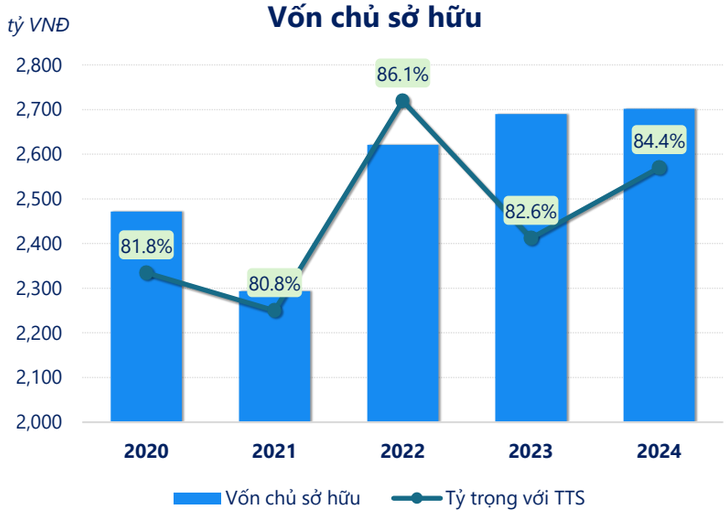

Vốn điều lệ

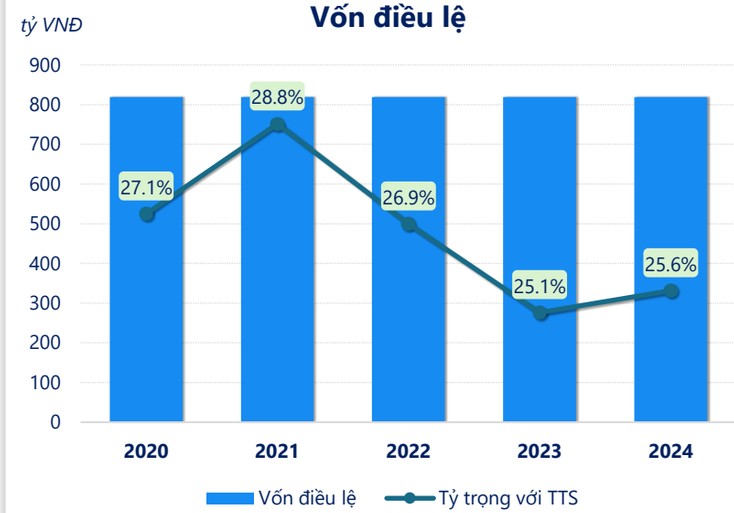

Vốn lưu động/Tổng TS

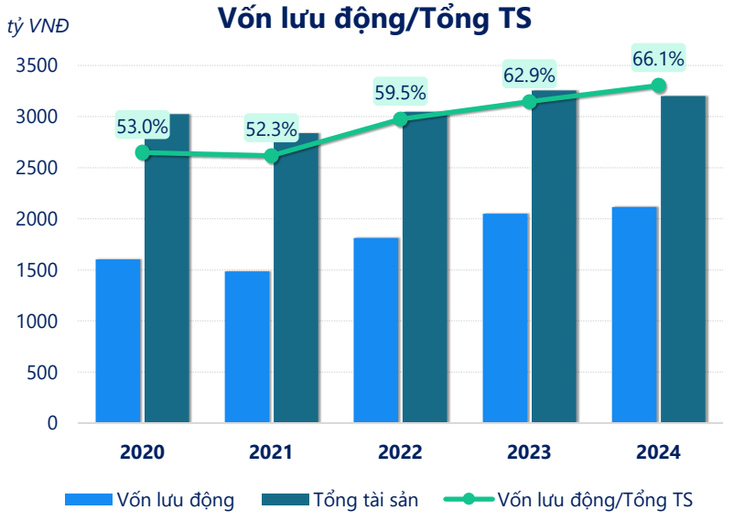

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

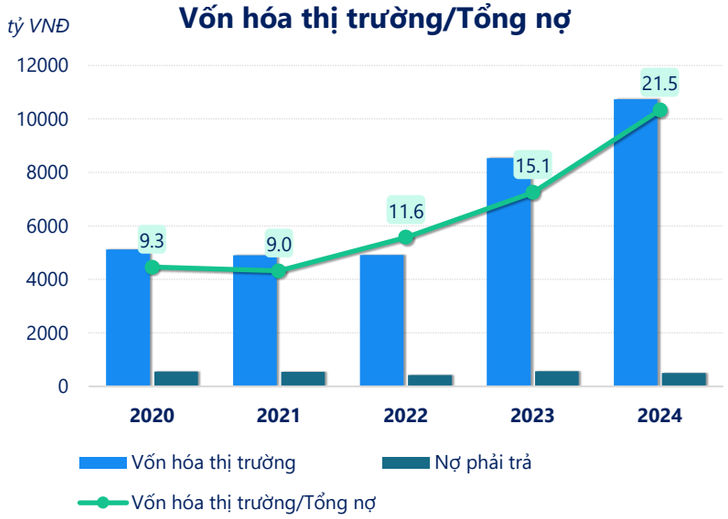

Chỉ số thanh khoản

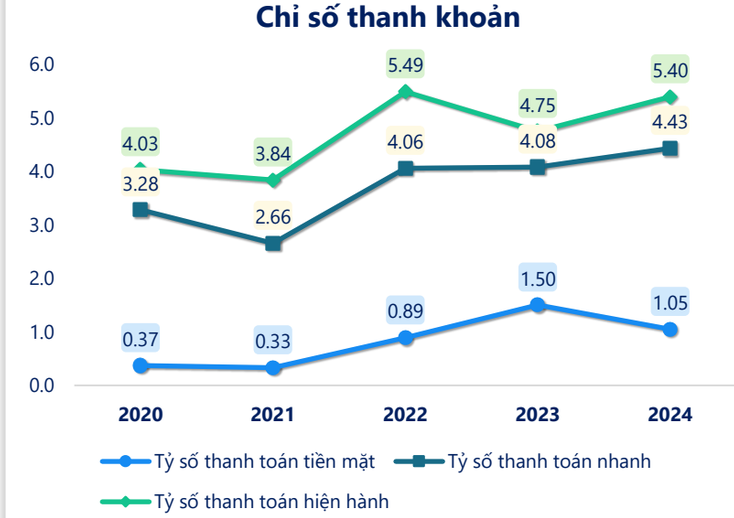

FireAnt

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,200**	**3,255**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,596	2,594	0.1%
Tiền và tương đương tiền	504	821	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,410	1,190	18.5%
Phải thu ngắn hạn	178	174	2.1%
Hàng tồn kho	464	364	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	44.2	-8.2%
Tài sản dài hạn	**604**	**661**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	265	286	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	12.4	57.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.8	64.3	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**236**	**279**	**-15.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	565	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**481**	**546**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	55.2	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	154	11.6%
Nợ dài hạn	17.8	19.1	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,702**	**2,690**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,702**	**2,690**	**0.4%**
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,686**	**4,553**	**5,808**	**5,157**	**4,616**
Giá vốn hàng bán	3,439	3,849	4,201	3,041	2,627
Lợi nhuận gộp	**1,247**	**704**	**1,608**	**2,116**	**1,989**
Doanh thu HĐTC	78.3	59.6	55.2	119	78.7
Chi phí TC	124	125	158	146	162
Chi phí lãi vay	**0.05**	**0.04**	**0.03**	**0.04**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	1.67	2.31	-4.94	-2.13	-0.50
Chi phí bán hàng	485	281	503	676	556
Chi phí QLDN	63.7	87.6	129	107	120
LN thuần từ HĐKD	**654**	**272**	**868**	**1,304**	**1,229**
Lợi nhuận khác	2.29	-3.61	3.26	3.12	11.6
LN trước thuế	**657**	**268**	**871**	**1,307**	**1,241**
Lợi nhuận sau thuế	**523**	**214**	**694**	**1,041**	**991**
LNST của CĐ cty mẹ	**523**	**214**	**694**	**1,041**	**991**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	919	-30.7	799	1,603	901
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-558	291	-145	-174	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-479	-283	-469	-966	-970
Tiền đầu kỳ	314	196	173	359	821
Lưu chuyển tiền thuần	**-118**	**-22.8**	**186**	**463**	**-317**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.02	0.02	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	196	173	359	821	504

Powered by Infographic